

Số: 64 /2022/TT-BTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022

THÔNG TƯ

Ban hành Sửa đổi 2: 2022 QCVN 08: 2018/BTC Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với xuồng (tàu) cao tốc dự trữ quốc gia

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư ban hành Sửa đổi 2: 2022 QCVN 08: 2018/BTC Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với xuồng (tàu) cao tốc dự trữ quốc gia như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Sửa đổi 2: 2022 QCVN 08: 2018/BTC Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với xuồng (tàu) cao tốc dự trữ quốc gia.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2022.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giao nhận (nhập, xuất), bảo quản và quản lý xuồng (tàu) cao tốc dự trữ quốc gia có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này. *./.*

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Dự trữ Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo; Website Chính phủ; Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT; TCDT (80b). *Phạm*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Tạ Anh Tuấn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SỬA ĐỔI 2: 2022 QCVN 08: 2018/BTC

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
ĐỐI VỚI XUÔNG (TÀU) CAO TỐC DỰ TRỮ QUỐC GIA**

National technical regulation on high speed craft for national reserve

HÀ NỘI – 2022

A handwritten signature in black ink, located in the bottom right corner of the page.

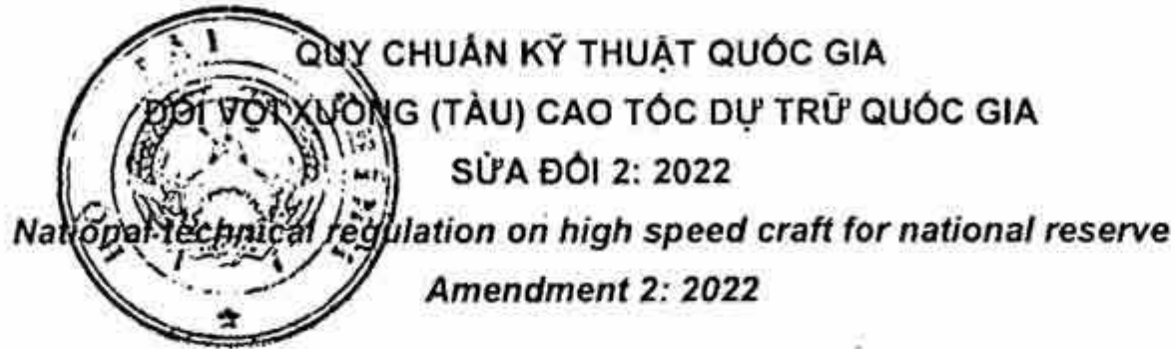
SỬA ĐỔI 2: 2022 QCVN 08: 2018/BTC

Lời nói đầu

Sửa đổi 2: 2022 QCVN 08: 2018/BTC chỉ bao gồm nội dung sửa đổi QCVN 08: 2018/BTC, các nội dung không được nêu tại quy chuẩn sửa đổi này thì áp dụng theo QCVN 08: 2018/BTC ban hành kèm theo Thông tư số 134/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 và Sửa đổi 1: 2020 QCVN 08: 2018/BTC ban hành kèm theo Thông tư số 48/2020/TT-BTC ngày 29/5/2020 của Bộ Tài chính.

Sửa đổi 2: 2022 QCVN 08: 2018/BTC đối với xuồng (tàu) cao tốc dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước biên soạn, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư số 64/2022/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2022.





1. Sửa đổi điểm 2.1.1.4, 2.1.1.5 Mục 2 QCVN 08: 2018/BTC như sau:

"2.1.1.4 Tốc độ lớn nhất: ≥ 35 km/h.

2.1.1.5 Sức chở: Tối đa chở 05 người (không bao gồm thuyền viên, người lái phương tiện và trẻ em dưới một tuổi) hoặc 250 kg."

2. Sửa đổi điểm 2.2.1.4, 2.2.1.5 Mục 2 QCVN 08: 2018/BTC như sau:

"2.2.1.4 Tốc độ lớn nhất: ≥ 45 km/h.

2.2.1.5 Sức chở: Tối đa chở 10 người (không bao gồm thuyền viên, người lái phương tiện và trẻ em dưới một tuổi) hoặc 500 kg."

3. Sửa đổi điểm 2.3.1.4, 2.3.1.5 Mục 2 QCVN 08: 2018/BTC như sau:

"2.3.1.4 Tốc độ lớn nhất: ≥ 45 km/h.

2.3.1.5 Sức chở: Tối đa chở 12 người (không bao gồm thuyền viên, người lái phương tiện và trẻ em dưới một tuổi) hoặc 1000 kg."

4. Sửa đổi điểm 2.4.1.4, 2.4.1.5 Mục 2 QCVN 08: 2018/BTC như sau:

"2.4.1.4 Tốc độ lớn nhất: ≥ 45 km/h.

2.4.1.5 Sức chở: Tối đa chở 50 người (không bao gồm thuyền viên, người lái phương tiện và trẻ em dưới một tuổi) và 1 ô tô con hoặc 4500 kg."

5. Bỏ các điểm 2.1.1.3, 2.2.1.3, 2.3.1.3, 2.4.1.3 Mục 2 QCVN 08: 2018/BTC